|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH** |  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| ---------- |  | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /TTr-BTC |  | ----------------------------------------------*Hà Nội, ngày tháng năm 2022* |

**TỜ TRÌNH**

**Dự án Nghị định của Chính phủ quy định**

**phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản**

––--––––

Kính gửi: Chính phủ

*(Tài liệu phục vụ xin ý kiến thẩm định)*

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Chương trình công tác năm 2022 của Chính phủ, Bộ Tài chính kính trình Chính phủ dự án Nghị định của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường (sau đây gọi là BVMT) đối với khai thác khoáng sản như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH**

Luật Phí và lệ phí (khoản 3 Điều 18) quy định Chính phủ quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng, hướng dẫn thực hiện thống nhất các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền, trong đó có phí BVMT đối với khai thác khoáng sản. Thực hiện Luật Phí và lệ phí, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản.

Qua tổng kết, đánh giá cho thấy chính sách thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản đã đạt được kết quả như sau:

*a) Góp phần vừa đảm bảo thống nhất trong quản lý vừa tạo sự linh hoạt trong thực hiện chính sách phí BVMT đối với khai thác khoáng sản*

Tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP quy định khung mức thu phí và giao Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định mức phí cụ thể và quản lý, sử dụng tiền phí thu được phù hợp với tình hình thực tế địa phương; giao Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh ban hành tỷ lệ quy đổi khoáng sản thành phẩm ra khoáng sản nguyên khai để tính phí. Việc giao thẩm quyền quy định cụ thể mức phí áp dụng tại địa phương đối với từng loại khoáng sản đã tạo sự chủ động và linh hoạt cho địa phương ban hành mức thu phí phù hợp với thực tế; đồng thời vẫn bảo đảm thống nhất theo các quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP.

*b) Góp phần tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên phạm vi cả nước*

Cùng với các nhiệm vụ quản lý chuyên ngành về tài nguyên, môi trường, qua việc quản lý thu, kê khai nộp phí của doanh nghiệp, hoạt động khai thác khoáng sản được các cơ quan chức năng theo dõi chặt chẽ. Điều này thể hiện ở chỗ, các doanh nghiệp khai thác khoáng sản phải định kỳ (hàng tháng) kê khai số lượng khoáng sản thực tế khai thác (làm căn cứ tính phí) gửi cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên và môi trường. Theo đó, cơ quan tài nguyên và môi trường có thể đánh giá việc khai thác của đơn vị được cấp phép có thực hiện đúng như giấy phép hay không. Trường hợp có vi phạm (khai thác ngoài phạm vi quy định trong giấy phép: Số lượng, chủng loại, không đáp ứng về BVMT ...) thì cơ quan chức năng kịp thời có biện pháp ngăn chặn, xử lý.

*c) Góp phần ổn định nguồn thu cho ngân sách nhà nước*

Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản (trừ phí thu đối với dầu thô, khí thiên nhiên, khí than thuộc ngân sách trung ương) là khoản thu thuộc ngân sách địa phương. Số thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản qua các năm như sau: Năm 2017 là 3.029 tỷ đồng, Năm 2018 là 3.448 tỷ đồng, Năm 2019 là 3.737 tỷ đồng, Năm 2020 là 3.576 tỷ đồng. Đây là nguồn thu đáng kể của ngân sách địa phương để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, quá trình thực hiện Nghị định số 164/2016/NĐ-CP cũng phát sinh một số bất cập cần nghiên cứu điều chỉnh như: (i) Quy định về người nộp phí chưa bảo đảm đồng bộ với quy định tại Luật Khoáng sản và Luật Dầu khí; (ii) Chưa có Điều riêng quy định về miễn phí và trách nhiệm của người nộp phí trong xác định khối lượng khoáng sản miễn phí; (iii) Quy định thu phí đối với khai thác khoáng sản tận thu chưa thống nhất với quy định pháp luật khoáng sản; (iv) Quy định về phương pháp tính phí còn chung chung, chưa cụ thể đối với một số trường hợp đặc thù; (v) Nội dung về kê khai, nộp, quản lý và sử dụng phí cần đồng bộ với quy định pháp luật quản lý thuế và pháp luật ngân sách; (vi) Cần bổ sung quy định nhằm đề cao trách nhiệm của cơ quan tài nguyên và môi trường trong việc phối hợp cung cấp thông tin cho cơ quan thuế phục vụ quản lý phí BVMT đối với khai thác khoáng sản; (vii) Mức thu phí đối với khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng chưa góp phần thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng vật liệu khác để thay thế, góp phần BVMT; đơn vị tính phí BVMT đối với một số khoáng sản chưa thống nhất với đơn vị tính thuế tài nguyên, gây khó khăn trong quá trình khai, nộp phí.

*(Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 164/2016/NĐ-CP trình kèm).*

**II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH**

**1.** **Mục đích**

Việc ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 164/2016/NĐ-CP đảm bảo mục đích:

- Bảo đảm chính sách phí BVMT đối với khai thác khoáng sản đồng bộ, thống nhất với pháp luật khoáng sản, dầu khí, quản lý thuế và BVMT.

- Bảo đảm chính sách phí BVMT đối với khai thác khoáng sản công khai, minh bạch, khả thi và phù hợp với thực tế, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp và cơ quan thuế trong việc thực hiện chính sách phí BVMT.

- Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chính sách phí BVMT.

- Ổn định nguồn thu ngân sách nhà nước từ phí BVMT đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

**2. Quan điểm**

- Phù hợp với chủ trương của Đảng về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng; trong đó có chủ trương khai thác, chế biến khoáng sản gắn liền với công tác BVMT; phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước về quản lý đối với khoáng sản và BVMT.

- Mức thu phí BVMT phải căn cứ vào mức độ ô nhiễm trong quá trình khai thác khoáng sản gây ra; bảo đảm khai thác khoáng sản tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí tài nguyên.

- Quản lý, sử dụng phí BVMT đúng quy định, hiệu quả và thiết thực.

- Đảm bảo phù hợp với pháp luật có liên quan, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương nơi tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản.

**III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN NGHỊ ĐỊNH**

**1. Về việc lập đề nghị xây dựng Nghị định**

- Tại khoản 1 Điều 19 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định Chính phủ ban hành Nghị định để quy định: “1. Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước”.

- Tại khoản 1 Điều 84 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định: “1. Đề nghị xây dựng Nghị định được áp dụng đối với việc xây dựng, ban hành Nghị định theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 19 của Luật này”.

Nghị định của Chính phủ quy định về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản là văn bản quy định chi tiết Luật Phí và lệ phí, thuộc trường hợp điều chỉnh tại khoản 1 Điều 19 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; không thuộc trường hợp phải thực hiện quy trình lập đề nghị xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều 84 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật nêu trên.

**2. Quá trình xây dựng dự án Nghị định**

- Bộ Tài chính đã có công văn số 1693/BTC-CST ngày 19/02/2020 đề nghị các địa phương đánh giá tình hình thực hiện và đề xuất sửa đổi Nghị định số 164/2016/NĐ-CP. Tổng hợp báo cáo của địa phương, Bộ Tài chính đã lập Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 164/2016/NĐ-CP và phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu, xây dựng dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 164/2016/NĐ-CP.

- Ngày 26/11/2021, Bộ Tài chính đã có công văn số 13495/BTC-PC gửi Văn phòng Chính phủ về việc đăng ký Chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (TTgCP) năm 2022.

- Ngày 30/11/2021, Bộ Tài chính đã có công văn số 13623/BTC-CST gửi xin ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; Hiệp hội Doanh nghiệp địa chất và khoáng sản Việt Nam; Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam; Tổng công ty Thép Việt Nam về dự án Nghị định; đồng thời đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ và Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính để lấy ý kiến rộng rãi của các tổ chức, cá nhân.

Bộ Tài chính đã nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với dự án Nghị định (Bảng tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý đã được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ và Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính theo công văn số 3528/BTC-CST ngày 18/4/2022). Trong đó, Bộ Tài chính đã tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, địa phương và tổ chức liên quan để hoàn chỉnh hồ sơ dự án Nghị định. Theo đó, dự thảo Nghị định đã được hoàn thiện trên cơ sở kế thừa các quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP còn phù hợp, đồng thời tiếp thu các kiến nghị để phù hợp với thực tế, bảo đảm đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật.

- Ngày 18/4/2022, Bộ Tài chính có công văn số 3527/BTC-CST gửi xin ý kiến 05 Bộ: Tư pháp, Công Thương, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư và Tài nguyên và Môi trường về hồ sơ trình dự án Nghị định.

- Bộ Tài chính đã tổ chức nhiều cuộc họp với một số Bộ và địa phương liên quan để nghiên cứu tiếp thu, giải trình và hoàn thiện dự thảo Nghị định.

- Ngày 22/6/2022, Bộ Tài chính tiếp tục có công văn số 5879/BTC-CST gửi xin ý kiến 05 Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Công Thương; Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp; UBND một số tỉnh: Bình Thuận, Bình Định, Quảng Trị, Quảng Bình, Thanh Hóa, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Nghệ An, Lào Cai; Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam; Hiệp hội Doanh nghiệp địa chất và khoáng sản Việt Nam.

Ngày /7/2022, Bộ Tài chính đã có công văn số ...../BTC-CST gửi xin ý kiến thẩm định về dự án Nghị định.

**IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH**

**1. Bố cục**

Bố cục của dự thảo Nghị định được thiết kế thành 03 Chương, 11 Điều:

- Chương I: Những quy định chung, bao gồm 05 Điều: Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng; Điều 2. Đối tượng chịu phí; Điều 3. Tổ chức thu phí; Điều 4. Người nộp phí; Điều 5. Các trường hợp được miễn phí.

- Chương II: Mức thu, kê khai, nộp, quản lý, sử dụng phí, bao gồm 03 Điều: Điều 6. Mức phí; Điều 7. Phương pháp tính phí; Điều 8. Kê khai, nộp, quản lý và sử dụng phí.

- Chương III: Điều khoản thi hành, bao gồm 03 Điều: Điều 9. Tổ chức thực hiện; Điều 10. Hiệu lực thi hành; Điều 11*.* Trách nhiệm thi hành.

**2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định**

Dự thảo Nghị định cơ bản kế thừa quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP. Ngoài ra, trên cơ sở nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương, Bộ Tài chính đề xuất sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

***2.1. Về phạm vi điều chỉnh, đối tượng chịu phí, tổ chức thu phí***

Dự thảo Nghị định được quy định trên cơ sở kế thừa các quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP về: (i) Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng (Điều 1 dự thảo Nghị định); (ii) Đối tượng chịu phí (Điều 2 dự thảo Nghị định); (iii) Tổ chức thu phí (Điều 3 dự thảo Nghị định).

Các quy định này trong quá trình triển khai thực hiện không có vướng mắc và các ý kiến góp ý không đề xuất sửa đổi, bổ sung. Tuy nhiên, để bảo đảm tính đồng bộ, bao quát, tại dự thảo Nghị định đã sửa đổi, bổ sung một số câu, chữ. Cụ thể: Bổ sung cụm từ “tổ chức thu phí” vào khoản 1 Điều 1; bổ sung cụm từ “tổ chức, cá nhân khai thác dầu thô, khí thiên nhiên, khí than theo quy định của pháp luật dầu khí” vào khoản 2 Điều 1 dự thảo Nghị định.

***2.2. Về người nộp phí***

- Tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP về kê khai, nộp phí, quy định: Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản và tổ chức thu mua gom khoáng sản phải nộp hồ sơ khai phí BVMT với cơ quan thuế. Tuy nhiên, chưa quy định một điều riêng về người nộp phí.

- Thực tế cho thấy, Nghị định số 164/2016/NĐ-CP chưa quy định rõ ràng, chưa bao quát đầy đủ về người nộp phí (gồm các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản theo Luật Khoáng sản và Luật Dầu khí), cụ thể:

+ Tại Điều 51 Luật Khoáng sản quy định: Các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản, bao gồm: “1. Tổ chức, cá nhân đăng ký kinh doanh ngành nghề khai thác khoáng sản được khai thác khoáng sản bao gồm:

a) Doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp;

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã.

2. Hộ kinh doanh đăng ký kinh doanh ngành nghề khai thác khoáng sản được khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, khai thác tận thu khoáng sản”.

+ Theo quy định tại Điều 65 Luật Khoáng sản thì: Tổ chức, cá nhân thực hiện “dự án đầu tư xây dựng công trình” khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chophép khai thác thì được thu hồi khoáng sản.

+ Theo quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều 3 Luật Dầu khí thì: Tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài được khai thác dầu thô, khí thiên nhiên, khí than trên cơ sở hợp đồng dầu khí hoặc thực hiện dịch vụ dầu khí theo quy định của pháp luật dầu khí.

+ Tại điểm c khoản 2 Điều 3 Luật Thuế tài nguyên quy định: “c) Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nhỏ, lẻ bán cho tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua và tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua cam kết chấp thuận bằng văn bản về việc kê khai, nộp thuế thay cho tổ chức, cá nhân khai thác thì tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua là người nộp thuế”.

- Để quy định bao quát về người nộp phí BVMT; phù hợp với pháp luật khoáng sản, pháp luật dầu khí, tương tự Luật Thuế tài nguyên và phù hợp với thực tế; Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung 01 Điều quy định về Người nộp phí như sau:

*“1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản.*

*2. Tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài được phép khai thác dầu thô, khí thiên nhiên, khí than trên cơ sở hợp đồng dầu khí hoặc thực hiện dịch vụ dầu khí theo quy định của pháp luật dầu khí.*

*3. Tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản nhỏ, lẻ bán cho tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua và tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua cam kết chấp thuận bằng văn bản về việc kê khai, nộp phí thay cho tổ chức, cá nhân khai thác thì tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua là người nộp phí”.*

(Nội dung này thể hiện tại Điều 4 dự thảo Nghị định).

***2.3. Về các trường hợp được miễn phí***

- Tại khoản 7 Điều 5 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP quy định: “7. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích đất ở thuộc quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng các công trình của hộ gia đình, cá nhân trong diện tích đó và trường hợp đất, đá khai thác để san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự, phòng chống thiên tai, khắc phục, giảm nhẹ thiên tai thì không phải nộp phí BVMT đối với khai thác khoáng sản đó”.

- Quy định nêu trên chưa rõ trường hợp đất đá khai thác vừa sử dụng cho san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự, phòng chống thiên tai, khắc phục thiên tai vừa sử dụng cho mục đích khác thì khai, nộp phí BVMT như thế nào?

- Để bảo đảm rõ ràng, tạo thuận lợi trong thực hiện; Bộ Tài chính trình Chính phủ cho bổ sung trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản như sau: *Trường hợp đất đá khai thác vừa sử dụng cho san lấp, xây dựng công trình an ninh, quân sự, phòng chống thiên tai, khắc phục thiên tai vừa sử dụng cho mục đích khác thì tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm xác định khối lượng đất, đá thuộc đối tượng miễn phí; số lượng đất, đá sử dụng cho mục đích khác phải nộp phí BVMT đối với khai thác khoáng sản.*

(Nội dung này thể hiện tại Điều 5 dự thảo Nghị định).

***2.4. Về phí BVMT đối với khoáng sản tận thu***

- Theo quy định tại khoản 3 Điều 4 và Điều 7 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP thì:Mức phí BVMT khai thác tận thu khoáng sản bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng tại Biểu khung mức phí, được áp dụng đối với các trường hợp sau: “a) Hoạt động khai thác khoáng sản còn lại ở bãi thải của mỏ đã có quyết định đóng cửa mỏ.

b) Hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân không nhằm mục đích khai thác khoáng sản, nhưng có chức năng, nhiệm vụ hoặc có đăng ký kinh doanh, trong quá trình hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ hoặc theo chuyên ngành đã đăng ký mà thu được khoáng sản”.

- Trong quá trình thực hiện, nhiều ý kiến cho rằng các trường hợp khai thác khoáng sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều 7 nêu trên áp dụng mức phí 60% là không công bằng và không đúng bản chất hoạt động khai thác khoáng sản tận thu quy định tại Điều 67 Luật Khoáng sản. Thực tế, phát sinh trường hợp mục đích chính khai thác khoáng sản nhưng lại lập dự án kinh doanh hoạt động khác để được áp dụng mức khoáng sản tận thu (60%) thay vì phải nộp mức phí 100%. Trong quá trình thực hiện, cơ quan quản lý rất khó phân định và kiểm soát được hoạt động nào khai thác có mục đích hay không nhằm mục đích khai thác khoáng sản.

Theo quy định pháp luật khoáng sản: Tất cả tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản theo giấy phép hoặc không được cấp phép khai thác khoáng sản nhưng thu được khoáng sản (gồm cả trường hợp nạo vét, khơi thông luồng lạch, cửa sông, cửa biển,...) đều phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoặc cho phép khai thác(chỉ 01 trường hợp không phải đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoặc cho phép khai thác đó là: hộ gia đình, cá nhân khai thác vật liệu xây dựng thông thườngtrong diện tích đất ở thuộc quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng công trình của hộ gia đình, cá nhân trong diện tích đó - trường hợp này đã quy định miễn phí tại Điều 5 dự thảo Nghị định)*.*

- Để phù hợp với pháp luật khoáng sản, bảo đảm công bằng về trách nhiệm của doanh nghiệp khai thác khoáng sản, tăng thu ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính trình Chính phủ chỉ quy định áp dụng mức thu phí 60% đối với trường hợp khai thác khoáng sản tận thu theo quy định tại Điều 67 Luật Khoáng sản, cụ thể:

*+ Mức phí BVMT đối với khai thác khoáng sản (bao gồm cả trường hợp hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân không nhằm mục đích khai thác khoáng sản nhưng thu được khoáng sản) theo* *Biểu khung mức phí ban hành kèm theo Nghị định này.*

*+ Mức phí BVMT đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Biểu khung mức phí ban hành kèm theo Nghị định này.*

(Nội dung này thể hiện tại khoản 2 và khoản 3 Điều 6 dự thảo Nghị định).

***2.5. Về phương pháp tính phí***

Tại dự thảo Nghị định cơ bản kế thừa quy định về phương pháp tính phí BVMT đối với khai thác khoáng sản tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP.

Ngoài ra, đề nghị sửa đổi một số nội dung sau:

*2.5.1. Về xác định khối lượng đất đá bóc, đất đá thải; khối lượng khoáng sản nguyên khai thực tế khai thác trong kỳ làm cơ sở tính phí BVMT*

- Tại khoản 3 và khoản 4 Điều 5 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP quy định:

+ Số lượng đất đá bốc xúc thải ra (Q1) trong kỳ nộp phí được xác định căn cứ vào tài liệu dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận hoặc căn cứ theo báo cáo đánh giá tác động môi trường và các tài liệu liên quan được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

+ Số lượng khoáng sản khai thác trong kỳ để xác định số phí BVMT phải nộp là số lượng khoáng sản nguyên khai khai thác thực tế trong kỳ nộp phí (Q2).

Tại Điều 41 và Điều 42 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Khoáng sản, quy định: Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải lập sổ sách, chứng từ, tài liệu để xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế gồm: Sổ theo dõi, thống kê khối lượng khoáng sản nguyên khai và khối lượng đất đá bóc, đất đá thải. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn quy trình, phương pháp xác định và các mẫu biểu thống kê sản lượng khoáng sản khai thác thực tế.

- Quá trình thực hiện, nhiều địa phương cho rằng, căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP đã xác định khối lượng đất đá bóc, đất đá thải; khối lượng khoáng sản nguyên khai thực tế khai thác.

- Để đảm bảo thống nhất với quy định pháp luật khoáng sản, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định như sau:

*+ Khối lượng đất đá bóc, đất đá thải trong kỳ nộp phí (Q1) được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 41 và khoản 4 Điều 42 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP.*

*+ Khối lượng khoáng sản nguyên khai khai thác thực tế trong kỳ nộp phí (Q2) được xác định theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP.*

(Nội dung này thể hiện tại khoản 2 và khoản 3 Điều 7 dự thảo Nghị định).

*2.5.2. Về phương pháp tính phí đối với khoáng sản chứa nhiều kim loại*

- Tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP quy định: Trường hợp khoáng sản khai thác phải qua sàng, tuyển, phân loại, làm giàu trước khi bán ra và các trường hợp khác mà cần thiết phải quy đổi, căn cứ điều kiện thực tế khai thác và công nghệ chế biến khoáng sản trên địa bàn, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Cục Thuế địa phương để trình UBND cấp tỉnh quyết định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí BVMT đối với từng loại khoáng sản cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Tổng kết quá trình thực hiện Nghị định số 164/2016/NĐ-CP, có ý kiến cho rằng còn có cách hiểu và thực hiện khác nhau về căn cứ xác định tỷ lệ từng loại khoáng sản có trong tổng khối lượng khoáng sản chứa nhiều kim loại.

- Các thông tin về khối lượng, chất lượng từng loại khoáng sản, công nghệ chế biến được thể hiện trong hồ sơ cấp phép khai thác và chế biến khoáng sản. Cơ quan quản lý địa phương nơi có khoáng sản có thể theo dõi và quản lý thông tin hồ sơ từng mỏ. Do đó, việc giao địa phương quyết định tỷ lệ quy đổi là phù hợp, bảo đảm sự chủ động và phù hợp với tình hình thực tế của các loại khoáng sản có trên địa bàn. Vì vậy, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định phương pháp tính phí đối với khoáng sản chứa nhiều kim loại như sau:

*+ Số phí phải nộp của từng loại khoáng sản = Tỷ lệ của từng loại khoáng sản nguyên khai có trong tổng khối lượng khoáng sản nguyên khai chứa nhiều kim loại x Tổng khối lượng khoáng sản nguyên khai khai thác trong kỳ (Q2) x Mức phí tương ứng của từng loại khoáng sản khai thác (f2).*

*+ Căn cứ điều kiện thực tế khai thác và công nghệ chế biến khoáng sản trên địa bàn, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Cục Thuế và các cơ quan liên quan trình UBND cấp tỉnh quyết định tỷ lệ của từng loại khoáng sản nguyên khai có trong tổng khối lượng khoáng sản nguyên khai chứa nhiều kim loại để tính phí BVMT phù hợp với tình hình thực tế.*

(Nội dung này thể hiện tại khoản 4 Điều 7 dự thảo Nghị định).

*2.5.3. Đối với trường hợp* *thu hồi than lẫn trong đất đá bóc, đất đá thải; khai thác khoáng sản tận thu và trường hợp tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua khoáng sản*

- Tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP chưa quy định phương pháp tính phí đối với trường hợp thu hồi than lẫn trong đất đá bóc, đất đá thải; khai thác khoáng sản tận thu và trường hợp tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua khoáng sản, gây khó khăn trong quá trình thực hiện.

- Để bảo đảm rõ ràng trong thực hiện thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định như sau:

*+ Đối với trường hợp thu hồi than lẫn trong đất đá bóc, đất đá thải, số phí BVMT phải nộp = Khối lượng than nguyên khai thu hồi x Mức phí tương ứng của khoáng sản than.*

*Trường hợp than lẫn trong đất đá phải qua sàng, tuyển, phân loại, làm giàu trước khi bán ra thì căn cứ điều kiện thực tế khai thác và công nghệ chế biến trên địa bàn, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Cục Thuế và các cơ quan liên quan trình UBND cấp tỉnh quyết định tỷ lệ quy đổi từ khối lượng khoáng sản thành phẩm ra khối lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí BVMT phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.*

*+ Đối với khoáng sản tận thu: Việc xác định số phí phải nộp thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này. Trường hợp khoáng sản khai thác phải qua sàng, tuyển, phân loại, làm giàu trước khi bán ra thì căn cứ điều kiện thực tế khai thác và công nghệ chế biến khoáng sản trên địa bàn, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Cục Thuế và các cơ quan liên quan trình UBND cấp tỉnh quyết định tỷ lệ quy đổi từ khối lượng khoáng sản thành phẩm ra khối lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí BVMT phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.*

*+ Đối với trường hợp tổ chức, cá nhân làm đầu mối thu mua khoáng sản:* *Số phí phải nộp = Khối lượng khoáng sản thu mua x Mức phí tương ứng của từng loại khoáng sản.*

(Nội dung này thể hiện tại các khoản 5, 6, 7 Điều 7 dự thảo Nghị định).

***2.6. Về kê khai, nộp, quản lý và sử dụng phí***

- Tại Điều 6 và Điều 8 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP đã quy định chi tiết các nội dung về: (i) Kê khai, nộp phí: Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc kê khai phí; thời điểm, địa điểm khai, quyết toán phí; đồng tiền nộp phí và các nội dung khác liên quan đến kê khai, nộp phí; (ii) Quản lý và sử dụng phí: Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản, không kể dầu thô và khí thiên nhiên, khí than là khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%, để hỗ trợ cho các nội dung cụ thể như: Phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản; khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra;…

Phí BVMT đối với dầu thô và khí thiên nhiên, khí than là khoản thu ngân sách trung ương hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường theo quy định của Luật BVMT và Luật NSNN.

- Năm 2019, Quốc hội đã thông qua Luật Quản lý thuế. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định chi tiết Luật Quản lý thuế. Trong đó, đã quy định các nội dung liên quan đến kê khai, nộp phí: Địa điểm nộp hồ sơ khai phí BVMT (tại khoản 1 Điều 45 Luật Quản lý thuế và điểm i khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP); Khai phí (điểm đ khoản 1 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP); Quyết toán phí (điểm đ khoản 6 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP) và Hồ sơ khai phí (Phụ lục 1 kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP).

Bên cạnh đó, tại khoản 1 Điều 7 và từ Điều 35 đến Điều 38 Luật NSNN đã quy định về quản lý tiền phí nộp NSNN như sau:

+ Các khoản thu từ phí, lệ phí được tổng hợp đầy đủ vào cân đối NSNN, theo nguyên tắc không gắn với nhiệm vụ chi cụ thể. Trường hợp có khoản thu cần gắn với nhiệm vụ chi cụ thể theo quy định của pháp luật thì được bố trí tương ứng từ các khoản thu này trong dự toán chi ngân sách để thực hiện.

+ Nguồn thu từ thăm dò, khai thác dầu, khí thuộc ngân sách trung ương hưởng 100%. Nguồn thu phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện thuộc ngân sách địa phương hưởng 100%.

Nhiệm vụ chi ngân sách trung ương và ngân sách địa phương gồm: Chi thường xuyên của các bộ, …, cơ quan khác ở trung ương; các cơ quan, đơn vị ở địa phương được phân cấp. Trong đó, có nội dung chi sự nghiệp BVMT.

- Để bảo đảm nội dung về kê khai, nộp, quản lý và sử dụng phí BVMT đối với khai thác khoáng sản thống nhất với pháp luật quản lý thuế, phù hợp với Luật NSNN, tránh trùng lặp về nội dung, Bộ Tài chính đề nghị quy định tại Điều 8 dự thảo Nghị định như sau:

*“1. Kê khai, nộp phí BVMT đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý thuế.*

*2. Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản, không kể dầu thô, khí thiên nhiên, khí than là khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%, được quản lý và sử dụng theo quy định của* *Luật NSNN.*

*3. Phí BVMT đối với dầu thô, khí thiên nhiên, khí than là khoản thu ngân sách trung ương hưởng 100%, được quản lý và sử dụng theo quy định của Luật NSNN”.*

***2.7. Về tổ chức thực hiện***

- Tại điểm đ khoản 2 Điều 10 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP quy định: Cơ quan Thuế địa phương có trách nhiệm: “đ) Phối hợp với cơ quan quản lý Tài nguyên và Môi trường ở địa phương tổ chức quản lý thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị định này và quy định của Luật Quản lý thuế”.

- Tổng kết quá trình thực hiện Nghị định số 164/2016/NĐ-CP, nhiều địa phương đề nghị bổ sung quy định rõ trách nhiệm phối hợp của cơ quan thuế và cơ quan tài nguyên và môi trường trong việc cung cấp thông tin quản lý phí BVMT đối với khai thác khoáng sản, để tạo hành lang pháp lý cho sự phối hợp giữa các cơ quan. Đồng thời, góp phần quản lý chặt chẽ nguồn thu phí BVMT đối với khai thác khoáng sản.

- Để tăng cường công tác quản lý hoạt động khai thác khoáng sản cũng như khai, nộp phí BVMT, Bộ Tài chính đề nghị quy định trách nhiệm phối hợp giữa cơ quan thuế và cơ quan tài nguyên và môi trường như sau:

*+ Chậm nhất là trước ngày 30/4 hàng năm, căn cứ hồ sơ quyết toán phí năm (dương lịch) theo quy định của pháp luật quản lý thuế, cơ quan thuế nơi người nộp phí nộp hồ sơ kê khai phí có trách nhiệm chuyển cơ quan tài nguyên và môi trường thông tin chi tiết về* *khối lượng đất đá bóc, đất đá thải và khối lượng khoáng sản nguyên khai thực tế khai thác trong năm theo từng Giấy phép khai thác khoáng sản trên địa bàn.*

*Trường hợp quyết toán phí không theo năm dương lịch, chấm dứt hợp đồng khai thác khoáng sản, chấm dứt hoạt động thu mua gom khoáng sản, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh: Cơ quan thuế chuyển thông tin cho cơ quan tài nguyên và môi trường trong thời gian 45 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp hồ sơ quyết toán phí theo quy định của pháp luật quản lý thuế.*

*Chậm nhất là trước ngày 30 tháng 4 hàng năm, Cục Thuế có trách nhiệm tổng hợp và thông tin công khai: Khối lượng khoáng sản khai thác, khối lượng đất đá bóc, đất đá thải, số phí BVMT đối với khai thác khoáng sản mà doanh nghiệp đã nộp của năm trước trên Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế và của UBND cấp tỉnh để người dân được biết.*

*+ Cơ quan tài nguyên và môi trường có trách nhiệm đối chiếu số lượng đất đá bóc, đất đá thải và khối lượng khoáng sản nguyên khai thực tế khai thác theo từng Giấy phép do người nộp phí kê khai với dữ liệu đã có tại cơ quan tài nguyên và môi trường; Trường hợp khối lượng do người nộp phí kê khai không phù hợp với khối lượng được phép khai thác ghi trên Giấy phép khai thác, không phù hợp thực tế hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì cơ quan tài nguyên và môi trường thực hiện các biện pháp nghiệp vụ để xác định khối lượng đất đá bóc, đất đá thải và khối lượng khoáng sản nguyên khai thực tế khai thác.*

*Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin do cơ quan thuế chuyển đến, trường hợp doanh nghiệp kê khai không đúng khối lượng đất đá bóc, đất đá thải và khối lượng khoáng sản nguyên khai thực tế khai thác, cơ quan tài nguyên và môi trường có trách nhiệm chuyển thông tin cho cơ quan thuế để xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế.*

(Nội dung này thể hiện tại điểm d, đ khoản 2 và khoản 3 Điều 9 dự thảo Nghị định).

***2.8. Về Biểu khung mức phí BVMT đối với khai thác khoáng sản***

*2.8.1. Về khung mức phí đối với quặng titan*

- Tại điểm 3 Mục I Biểu khung mức phí kèm theo Nghị định số 164/2016/NĐ-CP quy định khung mức phí đối với quặng titan từ 50.000 - 70.000 đồng/tấn. Mức phí thấp nhất đối với khoáng sản thuộc nhóm khoáng sản kim loại là quặng nhôm, bô-xit từ 10.000 - 30.000 đồng/tấn.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đề nghị giảm khung mức phí đối với quặng titan để phù hợp với thực tế khai thác. Vì nếu tính phí BVMT đối với quặng titan nguyên khai theo đúng quy định thì số phí BVMT phải nộp từ 8.470.000 - 14.630.000 đồng/tấn. Trong khi đó, giá bán quặng titan hiện nay khoảng 3.000.000 đồng/tấn[[1]](#footnote-1).

- Để phù hợp với thực tế khai thác, bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước và doanh nghiệp; Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh giảm mức phí tối thiểu đối với quặng titan từ 50.000 đồng/tấn xuống 10.000 đồng/tấn và giữ mức tối đa là 70.000 đồng/tấn như quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP. Theo đó, khung mức phí BVMT đối với quặng titan từ 10.000 - 70.000 đồng/tấn.

(Nội dung này thể hiện tại điểm 3 Mục I Biểu khung mức phí kèm theo dự thảo Nghị định).

*2.8.2. Về khung mức phí đối với quặng cromit*

- Tại điểm 12 Mục I Biểu khung mức phí kèm theo Nghị định số 164/2016/NĐ-CP quy định khung mức phí đối với quặng cromit từ 40.000 - 60.000 đồng/tấn.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường, tỉnh Thanh Hóa, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đề nghị giảm khung mức phí đối với quặng cromit để phù hợp với thực tế khai thác. Vì nếu tính phí BVMT đối với quặng cromit theo khung mức phí quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP thì giá thành sản phẩm quặng cromit sẽ cao hơn giá bán quặng cromit. Hiện giá bán quặng cromit khoảng 3.600.000 đồng/tấn, trong khi giá thành sản phẩm quặng cromit là 6.159.220 đồng/tấn (gồm phí BVMT là 3.179.220 đồng/tấn và chi phí sản xuất cromit khoảng 2.980.000 đồng/tấn). Dẫn đến, nhiều doanh nghiệp phải ngừng hoạt động (như công ty Ferocrom Thanh Hóa, công ty cổ phần Cromit Việt Nam)[[2]](#footnote-2).

- Để phù hợp với thực tế khai thác, Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh giảm mức phí tối thiểu đối với quặng cromit từ 40.000 đồng/tấn xuống 10.000 đồng/tấn (bằng mức phí tối thiểu thấp nhất đối với quặng khoáng sản kim loại quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP) và giữ mức tối đa là 60.000 đồng/tấn như quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP. Theo đó, khung mức phí BVMT đối với quặng cromit từ 10.000 - 60.000 đồng/tấn.

(Nội dung này thể hiện tại điểm 12 Mục I Biểu khung mức phí kèm theo dự thảo Nghị định).

*2.8.3. Về khung mức phí đối với khoáng sản khai thác làm vật liệu xây dựng thông thường*

- Tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP quy định mức thu phí đối với khoáng sản là vật liệu xây dựng thông thường như sau:

*Đơn vị tính: Đồng/m3*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số tt** | **Loại khoáng sản** | **Mức thu tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP** | **Mức thu tại dự thảo Nghị định** |
| ***(1)*** | ***(2)*** | ***(3)*** | ***(4)*** |
| 1 | Sỏi, cuội, sạn | 4.000 - 6.000 | 6.000 - 9.000 |
| 2 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | 1.000 - 5.000 | 1.500 - 7.500 |
| 3 | Cát vàng | 3.000 - 5.000 | 4.500 - 7.500 |
| 4 | Cát trắng | 5.000 - 7.000  | 7.500 - 10.500 |
| 5 | Các loại cát khác | 2.000 - 4.000 | 3.000 - 6.000 |
| 6 | Đất sét, đất làm gạch, ngói | 1.500 - 2.000 | 2.250 - 3.000 |
| 7 | Đá nung vôi, làm xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit) | 1.500 - 4.500 (tương ứng từ 1.000 - 3.000 đồng/tấn) | 1.500 - 6.750 |

- Trong những năm vừa qua, Chính phủ và TTgCP đã ban hành nhiều văn bản nhằm tăng cường quản lý khai thác khoáng sản[[3]](#footnote-3). Trong đó, để khuyến khích sử dụng vật liệu khác thay thế cát, sỏi lòng sông, tại Chỉ thị số 38/CT-TTg, TTgCP chỉ đạo: Bộ Tài chính rà soát tổng thể chính sách tài chính về khoáng sản (bao gồm chính sách phí) đề xuất điều chỉnh chính sách tài chính phù hợp với thực tế, thúc đẩy phát triển, khuyến khích sử dụng vật liệu khác thay thế cát, sỏi lòng sông.

- Để hạn chế khai thác manh mún, nhỏ lẻ, kém hiệu quả, khuyến khích sử dụng vật liệu khác thay khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, Bộ Tài chính đề nghị điều chỉnh tăng 150% mức phí tối thiểu và mức phí tối đa đối với khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (trong đó bao gồm cả cát trắng để bảo đảm đồng bộ).

Riêng đối với nhóm khoáng sản “đá nung vôi, làm xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)”: Theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Luật Khoáng sản thì chỉ “đá nung vôi” thuộc khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường. Các khoáng sản còn lại không thuộc khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường. Vì vậy, để hài hòa lợi ích giữa Nhà nước và doanh nghiệp, Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh tăng 150% mức phí tối đa, giữ mức phí tối thiểu như quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP đối với nhóm khoáng sản “đá nung vôi, làm xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)”.

*2.8.4. Về thu phí đối với đá hoa trắng làm bột carbonat*

- Tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP quy định khung mức phí đối với đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan), khoáng chất công nghiệp (barit, fluorit, bentonit và các loại khoáng chất khác) từ 1.000 - 3.000 đồng/tấn; chưa có quy định dòng riêng về khung mức phí đối với đá hoa trắng (dạng vụn, nhỏ, bột) để sản xuất bột carbonat. Khi có hoạt động khai thác đá hoa trắng để sản xuất bột carbonat, địa phương áp dụng khung mức phí đối với đá làm khoáng chất công nghiệp: Từ 1.000 - 3.000 đồng/tấn theo quy định tại điểm 6 Mục II Biểu khung mức phí kèm theo Nghị định số 164/2016/NĐ-CP.

- Quá trình thực hiện, tỉnh Nghệ An áp dụng điểm 6 Mục II nêu trên để thu phí đối với khai thác đá hoa trắng sản xuất bột carbonat. Tuy nhiên, Kiểm toán Nhà nước cho rằng việc áp dụng thu phí như tỉnh Nghệ An là không phù hợp. Do vậy, tỉnh Nghệ An đề nghị bổ sung quy định thu phí đối với đá hoa trắng sản xuất bột carbonat.

- Để khắc phục vướng mắc trong quá trình thực hiện, góp phần bảo vệ môi trường và bảo vệ tài nguyên “đá hoa trắng làm bột carbonat”, Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh tăng gấp 02 lần mức phí tối đa đối với “đá hoa trắng làm bột carbonat” từ 4.500 đồng/m3 (theo quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP) lên 9.000 đồng/m3và giữ mức tối thiểu 1.500 đồng/m3 như quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP. Theo đó, khung mức phí đối với “đá hoa trắng làm bột carbonat” từ 1.500 - 9.000 đồng/m3.

(Nội dung này thể hiện tại điểm 5.2 Mục II Biểu khung mức phí kèm theo dự thảo Nghị định).

*2.8.5. Về đơn vị tính phí*

- Tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP quy định “đơn vị tính” phí một số khoáng sản khác với đơn vị tính thuế tài nguyên theo quy định pháp luật thuế tài nguyên, cụ thể như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số tt** | **Loại khoáng sản** | **Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản** (Tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP) | **Thuế tài nguyên**(Tại Thông tư số 05/2020/TT-BTC) |
| *Stt* | *Đơn vị tính* | *Stt* | *Đơn vị tính* |
| 1 | Đá nung vôi, sản xuất xi măng | II.3 | tấn | II.3 | m3 |
| 2 | Đô lô mít | II.10 | tấn | II.10 | m3 |
| 3 | Cao lanh | II.11 | m3 | II.11 (01,02) | tấn |
| 4 | Phen-sơ-phát | II.24 | m3 | II.11 (03,04) | tấn |

- Tổng kết tình hình thực hiện Nghị định số 164/2016/NĐ-CP, một số địa phương (Quảng Ninh, Nghệ An) đề nghị quy định thống nhất đơn vị tính phí BVMT với đơn vị tính thuế tài nguyên để thuận tiện trong khai, nộp phí BVMT và thuế tài nguyên (cùng nộp Tờ khai cho cơ quan thuế).

- Tiếp thu ý kiến địa phương, Bộ Tài chính đề nghị quy định thống nhất đơn vị tính phí BVMT với đơn vị tính thuế tài nguyên, trên cơ sở phù hợp với tỷ lệ quy đổi đang áp dụng tại một số địa phương và bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi số phí phải nộp của người nộp phí. Cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Loại khoáng sản** | **Nghị định số 164/2016/NĐ-CP** | **Tỷ lệ quy đổi**  | **Dự thảo Nghị định** |
| 1 | Đá nung vôi, sản xuất xi măng | 1.000 - 3.000 đồng/tấn | 1 tấn = 0,67 m3 | ***1.500 - 4.500 đồng/m3****(Sau khi tăng 150% mức tối đa thì khung mức phí là 1.500 - 6.750 đồng/m3)* |
| 2 | Đô lô mít | 20.000 - 30.000 đồng/tấn | 1 tấn = 0,67 m3 | ***30.000 - 45.000 đồng/m3*** |
| 3 | Cao lanh | 5.000 - 7.000 đồng/m3 | 1m3 = 1,2 tấn | ***4.200 - 5.800 đồng/tấn*** |
| 4 | Phen-sờ-phát | 5.000 - 7.000 đồng/m3 | 1 m3 = 1,5 tấn | ***3.300 - 4.600 đồng/tấn*** |

**\*** Ngoài các nội dung trên, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho chỉnh lý tên gọi các khoáng sản trong Biểu khung mức phí để bảo đảm thống nhất với tên khoáng sản quy định tại Nghị định số 158/2016/NĐ-CP; hoàn thiện một số nội dung về kỹ thuật trình bày văn bản và sửa lại câu, chữ để bảo đảm thống nhất.

**V. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH CỦA BỘ TƯ PHÁP**.....

**VI. VỀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH**

**1. Đối với hệ thống pháp luật và hệ thống chính sách thuế, phí, lệ phí**

Dự thảo Nghị định phí BVMT đối với khai thác khoáng sản trình Chính phủ ban hành nhằm thực hiện nhiệm vụ, thẩm quyền Quốc hội đã giao trong Luật Phí và lệ phí, cụ thể hóa quy định của Luật BVMT, Luật Khoáng sản.

Dự thảo Nghị định được xây dựng nhằm đảm bảo đồng bộ, phù hợp với các quy định của pháp luật về quản lý thuế, NSNN, tài nguyên, khoáng sản và pháp luật về dầu khí.

**2.** **Đối với kinh tế-xã hội**

Việc tăng mức thu phí đối với khai thác cát, sỏi đá làm vật liệu xây dựng thông thường; đá làm xi măng, đá nung vôi và đá làm khoáng chất công nghiệp sẽ hạn chế khai thác đối với loại khoáng sản này và khuyến khích sử dụng vật liệu thay thế, thân thiện với môi trường, phù hợp với chiến lược phát triển tăng trưởng xanh tại Việt Nam.

Việc quy định rõ ràng, minh bạch về trách nhiệm của cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và đồng bộ với pháp luật hiện hành sẽ giảm phần lớn khối lượng công việc của các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp (trong hướng dẫn thực hiện, giải đáp vướng mắc,...) góp phần làm tăng hiệu xuất thực thi công vụ và tiết kiệm nguồn nhân lực.

**3.** **Tác động đối với người dân, doanh nghiệp**

Dự thảo quy định thực hiện kê khai và nộp phí theo số lượng thực tế khoáng sản nguyên khai khai thác trong kỳ là đảm bảo công bằng giữa các doanh nghiệp khai thác, tránh gian lận và giảm sự khác biệt trong công tác thu phí giữa các địa phương có cùng đối tượng khoáng sản được khai thác.

Đối với quy định công khai hoạt động khai thác, công khai số thu phí của doanh nghiệp trong dự thảo Nghị định đảm bảo tính minh bạch để mọi người dân có quyền thông tin, giám sát hoạt động khai thác của doanh nghiệp có đúng với sự cho phép và quản lý của nhà nước hay không. Từ đó, người dân có thể phát hiện, phản ánh đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những sai phạm, tiêu cực; xử lý kịp thời những phát sinh liên quan đến đời sống của người dân nơi có hoạt động khai thác khoáng sản diễn ra.

**4.** **Tác động đối với thu NSNN**

Đối với nhóm khoáng sản thu được từ việc thực hiện các dự án, công trình xây dựng, giao thông (không áp dụng mức khoáng sản tận thu 60%)... Ngân sách nhà nước dự kiến sẽ tăng thu 40% từ đối tượng này khi Nghị định được ban hành và có hiệu lực thực hiện.

Đối với khung mức phí áp dụng đối với đất, đá, cát sỏi, khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường; đá nung vôi, đá sản xuất xi măng và đá làm khoáng chất công nghiệp sau khi được dự thảo điều chỉnh sẽ tăng 150% số thu từ khoáng sản này. Theo đó, số thu của các địa phương với khoáng sản này sẽ tăng tương ứng với dự kiến điều chỉnh của dự thảo Nghị định.

Ví dụ: Tại Nghệ An và Thái Nguyên có số thu phí của năm 2021 đối với khai thác đá nung vôi, đá làm xi măng và đá làm khoáng chất công nghiệp đạt lần lượt là: 56 tỷ đồng và 16 tỷ đồng/năm (đang áp dụng mức phí tối đa trong khung hiện hành). Như vậy, nếu áp dụng mức tối đa sau khi điều chỉnh thì số thu sẽ tăng tương ứng là 84 tỷ đồng và 24 tỷ đồng/năm tại mỗi tỉnh.

**5.** **Đánh giá tác động của dự thảo Nghị định đối với thủ tục hành chính và bộ máy thực hiện**

Dự thảo bỏ quy định trách nhiệm của UBND cấp tỉnh thực hiện quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai (chỉ quy định một số trường hợp khoáng sản chứa nhiều kim loại, than lẫn đất đá, khai thác tận thu mới phải ban hành tỷ lệ quy đổi) làm cơ sở tính phí có ý nghĩa quan trọng, đảm bảo cải cách thủ tục hành chính trên các phương diện:

- Doanh nghiệp khai thác không phải giải trình quá trình khai thác, chế biến khoáng sản và không phải báo cáo số lượng thành phẩm cho cơ quan thu phí.

- Các cơ quan chức năng địa phương không phải thực hiện thủ tục, đánh giá và đưa ra đề xuất quy đổi.

- Giảm khối lượng công việc của UBND cấp tỉnh trong việc ra quyết định quy đổi.

- Tránh phát sinh vướng mắc và kiến nghị giải quyết của doanh nghiệp khai thác trong thời gian qua liên quan đến tỷ lệ quy đổi của một số khoáng sản không sát với thực tế khai thác của đơn vị.

Dự thảo Nghị định xây dựng trên cơ sở kế thừa có sửa đổi, bổ sung các quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP. Khi Nghị định được thông qua và có hiệu lực thi hành sẽ không làm phát sinh thủ tục hành chính và bộ máy để triển khai thực hiện Nghị định.

Trên đây là nội dung của dự án Nghị định của Chính phủ quy định phí BVMT đối với khai thác khoáng sản. Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

*(Xin gửi kèm theo: Dự thảo Nghị định; Bảng tổng hợp ý kiến của các Bộ, ngành và địa phương; Báo cáo tiếp thu, giải trình các ý kiến tham gia; Báo cáo đánh giá tác động chính sách tại dự thảo Nghị định; Báo cáo rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định; Báo cáo tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 164/2016/00NĐ-CP).*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Bộ Tư pháp (Để thẩm định);- Tổng cục Thuế, Vụ Pháp chế;- Lưu: VT, Vụ CST (CST5). | **KT. BỘ TRƯỞNG****THỨ TRƯỞNG** **Vũ Thị Mai** |

1. Theo công văn số 1982/TKV-KSH ngày 05/5/2022 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. [↑](#footnote-ref-1)
2. Theo công văn số 1982/TKV-KSH ngày 05/5/2022 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. [↑](#footnote-ref-2)
3. Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 của Chính phủ quy định quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông; Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 của TTgCP về việc tăng cường hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật về khoáng sản; Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29/9/2020 của TTgCP về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản. [↑](#footnote-ref-3)